A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2014 ĐẾN NGÀY 30/6/2014

ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7
Địa chỉ: Số 332 - đường 2 tháng 9 - TP Đà Nẵng
Điện thoại: (0511) 3 245 120 Fax: (0511) 3 621 722

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2014 ĐẾN NGÀY 30/6/2014
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7
Địa chỉ: Số 332 - đường 2 tháng 9 - TP Đà Nẵng
Điện thoại: (0511) 3 245 120 Fax: (0511) 3 621 722

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét	5
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 25
Phụ lục số 01: Bảng tăng giảm tài sản cố định hữu hình	*26*
Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	*27*

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần LILAMA 7 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lilama 7 tiền thân là Xí nghiệp Lắp máy số 7 thuộc liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy - Bộ Xây dựng được thành lập theo quyết định số 003A/BXD-TCLĐ ngày 07 tháng 01 năm 1993 của Bộ Xây dựng.

Theo quyết định số 05/BXD – TCLĐ ngày 02 tháng 01 năm 1996 của Bộ Xây dựng, Xí nghiệp Lắp máy số 7 được đổi tên thành Công ty Lắp máy và Xây dựng số 7, hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110014 ngày 15/10/1996, sửa đổi bổ sung ngày 02/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng cấp.

Công ty lắp máy và xây dựng số 7 chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Lilama 7 từ ngày 01 tháng 06 năm 2007 theo giấy đăng ký kinh doanh số 3203001431 ngày 18 tháng 05 năm 2007, thay đổi lần thứ hai ngày 14 tháng 5 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Theo đó, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị các công trình;
- Khảo sát thiết kế, tư vấn xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ, kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray);
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp (xi măng, các công trình công nghiệp khác).
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng, lắp đặt các công trình thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Gia công chế tạo thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy, đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy, phụ tùng cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất. Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), phụ tùng, dụng cụ cơ khí, dầu, mỡ, khí công nghiệp;

Trụ sở chính của Công ty tại Số 332 - đường 2 tháng 9 - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 5.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	2.550.000	25.500.000.000	51 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.450.000	24.500.000.000	49 %
	5.000.000	**50.000.000.000**	**100%**

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Văn Kiên	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Hải Sơn	Thành viên HĐQT
Ông Tô Minh Thúy	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Vịnh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hồng Thái	Thành viên HĐQT

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Nguyễn Văn Kiên	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Thái	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Tô Minh Thúy	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Trần Hải Sơn	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Lê Văn Bảo	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Võ Duy Chính	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Nguyễn Mạnh Hưởng	Trưởng ban
Ông Trần Anh Đức	Thành viên
Ông Trần Anh Dũng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) là đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quy định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Bộ Tài chính đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty cổ phần Lilama 7.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, công nợ phải thu, phải trả tại ngày 30/6/2014 trên Báo cáo tài chính của Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý và hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, phù hợp với Chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 07 năm 2014
Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

Nguyễn Văn Kiên

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 29, Biệt thự 2, KĐT Bắc Linh Đàm, Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội
Tel: (+84 4) 3767 0720 . Fax: (+84 4) 3676 0721
Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

Số : 542/BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

của Công ty cổ phần LILAMA 7

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần LILAMA 7**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần LILAMA 7 được lập ngày 18/07/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 được trình bày từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty được ghi nhận tại trang 2,3 và 4 của Báo cáo Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Các vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của Kiểm toán viên

Như thuyết minh V.05 trang 17 đã trình bày, tại thời điểm 30/6/2014 Công ty chưa phân bổ hết chi phí để xác định kết quả sản xuất kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng tới Kết quả kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2014 của Công ty, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 7 tại ngày 30/6/2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, phù hợp với Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
M.S.D.N: 0102051074 - C.T.T.N.H.H - Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

TÔNG THỊ BÍCH LAN	**NGUYỄN TRUNG KIÊN**
Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHNKT số 0060-2014-126-1	*Giấy CNĐKHNKT số 2349-2014-126-1*

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)
Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**153.863.279.729**	**146.437.606.397**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**416.950.122**	**535.525.033**
1. Tiền	111	**V.01**	416.950.122	535.525.033
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**		**77.824.127.349**	**74.837.467.120**
1. Phải thu của khách hàng	131	**V.02**	72.806.352.602	70.718.588.255
2. Trả trước cho người bán	132		5.838.533.377	4.016.938.779
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	138	**V.03**	1.246.143.189	2.168.841.905
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2.066.901.819)	(2.066.901.819)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**67.744.075.690**	**67.004.264.347**
1. Hàng tồn kho	141	**V.04**	67.744.075.690	67.004.264.347
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.878.126.568**	**4.060.349.897**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**V.05**	3.760.000.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	**V.06**	10.286.984	10.286.984
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	**V.07**	4.107.839.584	4.050.062.913
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**61.532.419.834**	**65.578.297.313**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**47.588.804.969**	**52.088.899.392**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V.08**	41.932.627.134	46.432.721.557
- Nguyên giá	*222*		*102.261.937.451*	*102.109.210.179*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(60.329.310.317)*	*(55.676.488.622)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	**V.09**	5.656.177.835	5.656.177.835
- Nguyên giá	*228*		*5.906.177.835*	*5.906.177.835*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		*(250.000.000)*	*(250.000.000)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**13.943.614.865**	**13.489.397.921**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.10**	13.943.614.865	13.489.397.921
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**215.395.699.563**	**212.015.903.710**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**157.442.260.446**	**154.317.800.515**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**150.676.742.692**	**145.284.180.013**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	92.526.712.468	91.207.420.049
2. Phải trả người bán	312	V.12	14.749.766.528	17.289.357.326
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	1.282.506.715	1.435.999.100
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	10.531.354.666	9.194.117.140
5. Phải trả công nhân viên	315		6.724.483.811	4.056.171.624
6. Chi phí phải trả	316	V.15	7.479.345.584	6.721.783.263
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	17.382.572.920	15.379.331.511
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**6.765.517.754**	**9.033.620.502**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	6.642.354.117	8.840.631.167
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		123.163.637	192.989.335
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**57.953.439.117**	**57.698.103.195**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.18	**57.953.439.117**	**57.698.103.195**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.243.508.000	5.243.508.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		184.120.814	184.120.814
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.505.514.029	1.505.514.029
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		697.017.236	697.017.236
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		323.279.038	67.943.116
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**215.395.699.563**	**212.015.903.710**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007		-	-
- *USD*			*1.174,22*	*484,74*
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Kiều Anh	Võ Duy Chính	Nguyễn Văn Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.19	35.250.300.498	17.033.984.175	46.672.781.141	37.851.494.071
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.20	35.250.300.498	17.033.984.175	46.672.781.141	37.851.494.071
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21	30.499.938.504	13.553.865.752	39.358.884.768	30.616.332.441
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.750.361.994	3.480.118.424	7.313.896.373	7.235.161.630
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	6.908.062	20.791.001	11.460.129	42.403.225
7. Chi phí tài chính	22	V.23	3.389.298.841	2.737.302.363	4.733.888.715	4.717.542.543
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.389.298.841*	*2.734.216.836*	*4.733.888.715*	*4.714.457.016*
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.616.311.570	1.438.616.119	3.170.870.114	3.069.689.033
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(248.340.355)	(675.009.057)	(579.402.327)	(509.666.721)
11. Thu nhập khác	31		653.832.776	772.782.389	1.107.228.985	926.785.235
12. Chi phí khác	32		85.446.058	(131.469.093)	157.536.851	(63.826.319)
13. Lợi nhuận khác	40		568.386.718	904.251.482	949.692.134	990.611.554
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		320.046.363	229.242.425	370.289.807	480.944.833
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.24	89.208.333	148.139.133	114.953.885	211.064.736
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		230.838.030	81.103.292	255.335.922	269.880.097
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		46	16	51	54

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Kiều Anh	Võ Duy Chính	Nguyễn Văn Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	51.005.602.115	73.998.973.182
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(26.072.233.226)	(43.790.463.856)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(15.098.260.339)	(21.618.048.517)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6.036.326.394)	(6.639.835.396)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(320.489.760)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	539.250.073	992.038.172
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.584.022.638)	(2.602.696.472)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***754.009.591***	***19.477.353***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.544.415	25.192.385
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***2.544.415***	***25.192.385***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	45.771.562.280	47.681.086.067
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(46.650.546.911)	(46.321.131.751)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.060.000)	(1.000.718.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	***(884.044.631)***	***359.236.076***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	***(127.490.625)***	**403.905.814**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**535.525.033**	**307.897.629**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.915.714	1.249.044
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**416.950.122**	**713.052.487**

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Kiều Anh	Võ Duy Chính	Nguyễn Văn Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 7 tiền thân là Xí nghiệp Lắp máy số 7 thuộc liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy - Bộ Xây dựng được thành lập theo quyết định số 003A/BXD-TCLĐ ngày 07 tháng 01 năm 1993 của Bộ Xây dựng.

Theo quyết định số 05/BXD – TCLĐ ngày 02 tháng 01 năm 1996 của Bộ Xây dựng, Xí nghiệp Lắp máy số 7 được đổi tên thành Công ty Lắp máy và Xây dựng số 7, hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110014 ngày 15/10/1996, sửa đổi bổ sung ngày 02/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng cấp.

Công ty lắp máy và xây dựng số 7 chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Lilama 7 từ ngày 01 tháng 06 năm 2007 theo giấy đăng ký kinh doanh số 3203001431 ngày 18 tháng 05 năm 2007, thay đổi lần thứ hai ngày 14 tháng 5 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 332 - đường 2 tháng 9 - Quận Hải Châu - thành phố Đà Nẵng.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị các công trình.
- Khảo sát thiết kế, tư vấn xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ, kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray).
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp (xi măng, các công trình công nghiệp khác).
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Xây dựng, lắp đặt các công trình thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, sản xuất vật liệu xây dựng.
- Gia công chế tạo thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy, đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa.
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy, phụ tùng cấu kiện kim loại cho xây dựng.
- Thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất. Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), phụ tùng, dụng cụ cơ khí, dầu, mỡ, khí công nghiệp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QD - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Các chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường; Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các khoản chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo; Chi phí bán hàng; Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định khác	03 - 07 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không trích khấu hao

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và giá trị thương hiệu Lilama;
- Chi phí thuê đất.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

12. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

đơn vị tính: đồng

1. Tiền	30/06/2014	01/01/2014
Tiền mặt tại quỹ	380.889.222	412.135.962
Tiền gửi ngân hàng	36.060.900	123.389.071
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**416.950.122**	**535.525.033**

2. Phải thu khách hàng	30/06/2014	01/01/2014
Ban QLDA Đầu tư XD mở rộng đường Láng - Hòa Lạc	4.634.398.480	5.837.784.080
Ban QLDA Xây dựng thành phố Đà Nẵng	2.588.179.860	4.232.935.860
Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng	7.971.841.424	8.261.841.424
Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng 121 - CIENCO1	1.688.255.671	2.188.255.671
Công ty cổ phần Thủy điện BITEXCO	3.892.913.626	3.683.880.921
Công ty cổ phần Lilama 45.3	4.347.098.380	7.603.447.469
Công ty cổ phần Xây dựng và Kinh doanh địa ốc Tân Kỳ	4.318.995.895	3.692.840.196
Công ty cổ phần Lilama 18	4.994.974.096	5.481.945.873
Công ty cổ phần Lilama 69.2	3.335.068.992	3.541.527.992
Công ty TNHH xay lúa mỳ VFM-WILMAR	5.227.567.340	-
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	21.172.844.873	18.224.942.888
Các khách hàng khác	8.634.213.965	7.969.185.881
Cộng	**72.806.352.602**	**70.718.588.255**

3. Các khoản phải thu khác	30/06/2014	01/01/2014
Phải thu khác	1.246.143.189	2.168.841.905
- *Công ty TNHH Cơ khí XD và TM Hải Thiên Hưng*	*36.704.590*	*42.400.000*
- *Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và TM KTM*	-	*1.043.950.000*
- *Phải thu khác*	*1.157.889.802*	*1.030.680.335*
- *Phải thu khác - dư nợ TK 3388*	*51.548.797*	*51.811.570*
Cộng	**1.246.143.189**	**2.168.841.905**

4. Hàng tồn kho	30/06/2014	01/01/2014
Nguyên liệu, vật liệu	152.841.600	152.841.600
Công cụ, dụng cụ	304.626.721	256.105.338
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.286.607.369	66.595.317.409
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	**67.744.075.690**	**67.004.264.347**

5 . Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
Chi phí quản lý chờ phân bổ (*)	1.700.000.000	-
Chi phí lãi vay chờ phân bổ (*)	2.060.000.000	-
Cộng	**3.760.000.000**	-

(*) Tại thời điểm 30/6/2014, một số hạng mục công trình do Công ty thi công đã hoàn thành nhưng giữa chủ đầu tư và nhà thầu chưa nghiệm thu khối lượng hoàn thành do vậy Công ty phải phân bổ chi phí lãi vay và chi phí quản lý cho khối lượng đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu và sẽ kết chuyển hết vào chi phí sản xuất trong năm 2014.

6 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2014	01/01/2014
Thuế khác	10.286.984	10.286.984
Cộng	**10.286.984**	**10.286.984**

7 . Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
Tạm ứng	4.019.417.241	3.864.275.887
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	88.422.343	185.787.026
Cộng	**4.107.839.584**	**4.050.062.913**

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình *(Xem chi tiết tại phụ lục số 01 trang 26)*

9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	5.656.177.835	250.000.000	-	5.906.177.835
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.656.177.835	250.000.000	-	5.906.177.835
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	250.000.000		250.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	250.000.000	-	250.000.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	5.656.177.835	-	-	5.656.177.835
Tại ngày cuối kỳ	5.656.177.835	-	-	5.656.177.835

10 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
Thương hiệu Lilama	92.615.385	115.769.232
Chi phí trả trước khác	3.401.025.342	2.781.674.162
Chi phí thuê đất	10.449.974.138	10.591.954.527
Cộng	**13.943.614.865**	**13.489.397.921**

11 . Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn	92.526.712.468	91.207.420.049
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đà Nẵng [1]	46.543.245.771	48.288.748.687
- Ngân hàng NN và PT Nông thôn - CN Đà Nẵng [2]	45.983.466.697	42.918.671.362
Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng	**92.526.712.468**	**91.207.420.049**

[1] Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đà Nẵng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Tài sản đảm bảo là BĐS tại số 06 Hoàng Văn Thụ, quận Hải Châu, Đà Nẵng; BĐS tại 332 đường 2/9, quận Hải Châu, Đà Nẵng; toàn bộ tài sản thuộc dự án nhà máy chế tạo cơ khí Lilama 7; xe ô tô Mercedes Benz E280; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thi công xây dựng các công trình của công ty. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 12 tháng, lãi vay trả hàng tháng.

[2] Vay Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - chi nhánh Đà Nẵng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Một phần được đảm bảo bằng tài sản là 04 lô đất ở huyện Hương Trà - Huế theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA406654, BA406652, BA406653, BA406652 ngày 17/08/2010 do ủy ban nhân dân huyện Hương Trà cấp, quyền đòi nợ, một phần vay tín chấp. Lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 12 tháng, lãi trả hàng tháng.

12 . Phải trả người bán	30/06/2014	01/01/2014
Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Cửu Long	3.895.078.758	4.748.177.286
Công ty TNHH Một thành viên XNK Kim Hoàng	-	1.080.568.830
Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Công nghệ DHCOM	106.980.953	206.980.953
Công ty TNHH Công nghiệp Ba Vì	933.094.778	1.333.094.778
Công ty TNHH Cơ khí Châu Khang	696.102.500	896.102.500
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Quốc Tín	926.394.000	731.071.000
Các nhà cung cấp khác	8.192.115.539	8.293.361.979
Cộng	**14.749.766.528**	**17.289.357.326**

13 . Người mua trả tiền trước	30/06/2014	01/01/2014
Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng	424.514.295	-
Công ty cổ phần con đường Chiến Thắng	5.000.000	50.000.000
Công ty cổ phần Cơ điện Miền Trung	589.605.702	-
Công ty cổ phần gỗ VDF VRG Quảng Trị	207.000.000	-
Công ty TNHH OLYMPIA	-	1.070.606.914
Các khách hàng khác	56.386.718	315.392.186
Cộng	**1.282.506.715**	**1.435.999.100**

14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	8.708.064.004	7.424.817.561
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.388.949.615	1.273.995.730
Thuế thu nhập cá nhân	433.796.443	494.759.245
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	544.604	544.604
Cộng	**10.531.354.666**	**9.194.117.140**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . Chi phí phải trả

	30/06/2014	01/01/2014
Chi phí lãi vay vốn lưu động	1.446.275.714	688.713.393
Trích trước chi phí các công trình	6.033.069.870	6.033.069.870
Cộng	**7.479.345.584**	**6.721.783.263**

16 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn	456.304.895	652.148.057
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	3.692.375.300	2.692.437.762
Bảo hiểm thất nghiệp	93.601.870	48.608.821
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.140.290.855	11.986.136.871
- Nợ tiền hoàn ứng các tổ đội công trình	*7.968.878.881*	*6.883.388.658*
- Dư Có tài khoản 1388	*403.906.188*	*400.550.111*
- Cổ tức phải trả	*2.205.426.042*	*2.210.486.042*
- Phải trả phải nộp khác	*2.562.079.744*	*2.491.712.060*
Cộng	**17.382.572.920**	**15.379.331.511**

17 . Vay dài hạn và nợ dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
Vay dài hạn	***6.642.354.117***	***8.840.631.167***
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đà Nẵng (*)	3.270.554.080	4.968.831.130
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	3.371.800.037	3.871.800.037
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	**6.642.354.117**	**8.840.631.167**

(*) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Hàng Hải chi nhánh Đà Nẵng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích vay để đầu tư dự án nhà máy chế tạo cơ khí Lilama 7, lãi vay trả hàng tháng.

18 . Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem chi tiết tại phụ lục số 02 trang 27)

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2014	01/01/2014
Vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	25.500.000.000	25.500.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	24.500.000.000	24.500.000.000
Cộng	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**

18.3. Cổ phiếu	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*5.000.000*	*5.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*5.000.000*	*5.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

18.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	255.335.922	269.880.097
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	255.335.922	269.880.097
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	51	54

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

19 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
Doanh thu hoạt động xây lắp	45.191.487.787	37.851.494.071
Doanh thu kinh doanh dịch vụ xuất khẩu lao động	1.481.293.354	-
Cộng	**46.672.781.141**	**37.851.494.071**

20 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	45.191.487.787	37.851.494.071
Doanh thu thuần kinh doanh dịch vụ	1.481.293.354	-
Cộng	**46.672.781.141**	**37.851.494.071**

21 . Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
Giá vốn hoạt động xây lắp	39.358.884.768	30.616.332.441
Giá vốn kinh doanh dịch vụ	-	-
Cộng	**39.358.884.768**	**30.616.332.441**

22 . Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
Lãi tiền gửi	2.544.415	25.192.385
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.915.714	17.210.840
Cộng	**11.460.129**	**42.403.225**

23 . Chi phí tài chính	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
Lãi tiền vay	4.733.888.715	4.714.457.016
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	3.085.527
Cộng	**4.733.888.715**	**4.717.542.543**

24 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế	370.289.807	480.944.833
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế:	152.227.851	363.314.108
b.1. Tiền phạt chậm nộp thuế, BHXH	*148.027.851*	*363.314.108*
b.2. Chi phí không hợp lệ khác	*4.200.000*	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a+b)	522.517.658	844.258.941
d. Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
e. Thuế TNDN phải nộp từ (c*d)	114.953.885	211.064.736

25 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	13.118.088.564	25.434.974.307
Chi phí nhân công	20.124.371.085	19.431.124.417
Chi phí khấu hao	4.652.821.695	5.152.643.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.108.049.415	4.002.569.204
Chi phí bằng tiền khác	917.714.083	557.473.823
Cộng	**44.921.044.842**	**54.578.785.038**

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu (bao gồm vốn điều lệ trừ đi lỗ lũy kế).

1.2 Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh IV.10.

1.3 Các loại công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2014 đồng	01/01/2014 đồng	30/06/2014 đồng	01/01/2014 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	416.950.122	535.525.033	416.950.122	535.525.033
Phải thu khách hàng và phải thu khác	74.052.495.791	72.887.430.160	71.985.593.972	70.820.528.341
Cộng	**74.469.445.913**	**73.422.955.193**	**72.402.544.094**	**71.356.053.374**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	32.132.339.448	32.668.688.837	32.132.339.448	32.668.688.837
Chi phí phải trả	7.479.345.584	6.721.783.263	7.479.345.584	6.721.783.263
Các khoản vay	99.169.066.585	100.048.051.216	99.169.066.585	100.048.051.216
Cộng	**138.780.751.617**	**139.438.523.316**	**138.780.751.617**	**139.438.523.316**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (Bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	**132.138.397.500**	**6.642.354.117**	**138.780.751.617**
Các khoản vay	92.526.712.468	6.642.354.117	99.169.066.585
Phải trả người bán	14.749.766.528	-	14.749.766.528
Chi phí phải trả	7.479.345.584	-	7.479.345.584
Phải trả khác	17.382.572.920	-	17.382.572.920
Số đầu năm	**130.597.892.149**	**8.840.631.167**	**139.438.523.316**
Các khoản vay	91.207.420.049	8.840.631.167	100.048.051.216
Phải trả người bán	17.289.357.326	-	17.289.357.326
Chi phí phải trả	6.721.783.263	-	6.721.783.263
Phải trả khác	15.379.331.511		15.379.331.511

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 30/6/2014 (được thuyết minh tại V.11 và V.17).

2 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	
	- Công trình nhiệt điện Vũng Áng			*5.240.777.001*
	- Công trình nhiệt điện Mông Dương			*6.160.585.895*
			Chi phí lãi vay	186.869.218
2	Công ty cổ phần Lilama 18	Đơn vị thành viên	Doanh thu thực hiện	514.838.439
3	Công ty cổ phần Lilama 45.3	Đơn vị thành viên	Doanh thu thực hiện	1.573.152.727
			Chi phí mua vật tư	229.744.688
4	Công ty CP cơ khí lắp máy Lilama	Đơn vị thành viên	Doanh thu thực hiện	40.500.000
5	Công ty cổ phần Lilama 10	Đơn vị thành viên	Doanh thu thực hiện	1.481.293.354
6	Công ty cổ phần Lilama 69.3	Đơn vị thành viên	Doanh thu thực hiện	141.750.000
7	Công ty cổ phần Lilama 69.1	Đơn vị thành viên	Doanh thu thực hiện	8.095.025.454
8	Công ty cổ phần Lilama 69.2	Đơn vị thành viên	Chi phí mua vật tư	102.500.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	21.172.844.873
			Vay dài hạn	(3.371.800.037)
2	Công ty cổ phần Lilama 45.1	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	575.895.804
3	Công ty cổ phần Lilama 69.2	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	3.335.068.992
			Phải trả người bán	(112.750.000)
4	Công ty cổ phần Lilama 69.1	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	447.183.101
5	Công ty cổ phần Lilama 45.3	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	4.347.098.380
6	Công ty cổ phần Lisemco	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	406.045.508
7	Công ty cổ phần Lilama 10	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	2.960.608.780
8	Công ty cổ phần Lilama 18	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	4.994.974.096
9	Công ty cổ phần Lilama Hà Nội	Đơn vị thành viên	Phải trả người bán	(116.643.216)
10	Công ty cổ phần Lilama 45.4	Đơn vị thành viên	Phải trả người bán	(82.500.000)
11	Công ty cổ phần lắp máy TNCĐ	Đơn vị thành viên	Phải trả người bán	(80.053.884)

*** Tiền lương và thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát trong 6 tháng đầu năm 2014**

TT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1	Nguyễn Văn Kiên	Chủ tịch HĐQT	110.783.335	18.900.000
2	Trần Hải Sơn	Thành viên HĐQT	82.184.375	12.600.000
3	Tô Minh Thuý	Thành viên HĐQT	78.270.833	12.600.000
4	Nguyễn Vịnh	Thành viên HĐQT	50.495.670	12.600.000
5	Nguyễn Hồng Thái	Thành viên HĐQT	82.184.375	12.600.000
6	Nguyễn Mạnh Hưởng	Trưởng BKS	-	12.600.000
7	Trần Anh Đức	Thành viên BKS	31.175.000	9.450.000
8	Trần Anh Dũng	Thành viên BKS	28.442.750	9.450.000
9	Nguyễn Văn Tuấn	Thư ký HĐQT	41.184.912	9.450.000
	Tổng cộng		**504.721.250**	**110.250.000**

3 . Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là xây lắp, hoạt động trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt về điều kiện sản xuất kinh doanh. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

4 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

5 . Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 chuyển sang ngày 01/01/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).
Số liệu so sánh phần kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 được lấy theo Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính do Công ty TNHH Tư vấn kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA)- nay là Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam thực hiện.

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Kiều Anh	Võ Duy Chính	Nguyễn Văn Kiên